

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/KDTM-ST
Ngày 21-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hoá

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mão

Ông Vũ Văn Khang

- **Thư ký phiên toà:** Bà Đỗ Thị Hạnh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Hoàng Thu Hiền, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2024/TLST-KDTM ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 404/2024/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 514/2024/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 7 năm 2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà 640/TB-TA ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C1 (sau đây gọi là Công ty C1); địa chỉ trụ sở: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Kim C – Giám đốc Công ty

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh Đ và ông Nguyễn Thành T; cùng địa chỉ: A -tầng D, Tòa nhà T, đường M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội (theo văn bản uỷ quyền số 2602/2024/GUQ-LAF ngày 26/02/2024); ông T có mặt, ông Đ vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần P; địa chỉ trụ sở: Số H A, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên lạc: Trạm Bê tông Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Ngọc Đ1 – Giám đốc Công ty Cổ phần P; địa chỉ: Số A đường Đ, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 3 năm 2024, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Giữa Công ty C1 và Công ty P ký kết 02 Hợp đồng mua bán hàng hoá số 08.07/HĐMB-CORTEC/2019 ngày 08/7/2019 và số 0112/HĐMB-CORTEC-ĐUCCUONG/2020 ngày 01/12/2020 về việc mua bán phụ gia bê tông.

Sau khi ký hợp đồng, từ ngày 31/7/2019 đến ngày 31/01/2023, Công ty P đã nhiều lần đặt hàng, Công ty C1 đã giao hàng theo đúng nội dung đơn đặt hàng. Bản đối chiếu công nợ ngày 03/6/2022 Công ty P xác nhận còn nợ Công ty C1 tổng số 1.626.450.000 đồng. Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty C1 và Công ty P nhiều lần mua bán hàng hoá, thanh toán tiền hàng. Tính đến ngày **31/01/2023**, Công ty P còn nợ Công ty C1 1.404.450.000 đồng. Đến ngày 12/10/2023, Công ty P đã thanh toán được thêm 50.000.000 đồng, số tiền Công ty P còn phải thanh toán cho Công ty C1 là: 1.354.450.000 đồng. Công ty C1 đã nhiều lần gửi đối chiếu công nợ và văn bản yêu cầu Công ty P thanh toán nhưng Công ty P không ký xác nhận công nợ và không thanh toán cho Công ty C1.

Tại khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng số 0112/HĐMB-CORTEC-ĐUCCUONG/2020 ngày 01/12/2020 và khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng số 08.07/HĐMB-CORTEC/2019 ngày 08/7/2019 hai bên thoả thuận: Trường hợp Công ty P không thanh toán đúng thời hạn thì phải chịu lãi suất chậm trả theo lãi suất tiền vay của Ngân hàng T1 trên số ngày chậm trả.

Do Công ty P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thoả thuận nên Công ty C1 khởi kiện yêu cầu Toà án:

- Buộc Công ty P phải thanh toán cho Công ty C1 tổng số 1.572.127.288 đồng, trong đó nợ gốc 1.354.450.000 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 21/9/2024 là 217.677.288 đồng (theo mức lãi suất 10%/năm).

- Buộc Công ty P phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận cho đến khi thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Công ty C1.

Tại phiên toà, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện:

- Buộc Công ty P phải thanh toán cho Công ty C1 tổng số 1.548.182.786 đồng, trong đó nợ gốc 1.354.450.000 đồng, nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 21/9/2024 là 193.732.786 đồng (theo mức lãi suất 8,9%/năm).

- Buộc Công ty P phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận cho đến khi thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Công ty C1.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia tố tụng nhưng vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận Ngô Quyền phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 440, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 11, 24, 50, 55 và 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 01/2019/NQ-NĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty C1: Công ty P phải thanh toán cho Công ty C1 tổng số tiền là: 1.548.182.786 đồng, trong đó: số tiền chưa thanh toán là: 1.354.450.000 đồng, số tiền lãi cho khoản chậm thanh toán trên tính đến ngày 21/9/2024 là 193.732.786 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty P phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Về án phí: Công ty P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 58.445.484 đồng; Trả lại cho Công ty C1 số tiền tạm ứng án phí là 28.600.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Công ty C1 khởi kiện Công ty P liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Công ty P có trụ sở tại Quận N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Ngô Quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo Công văn số 452/CV-ĐKKD Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư thành phố H cung cấp thông tin: Hiện nay Công ty P, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201867000; đăng ký thay đổi lần 02 ngày 26/7/2018, tình trạng doanh nghiệp “Không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đăng ký”. Theo Công văn trả lời của Chi cục thuế khu vực N cung cấp thông tin: Công ty Cổ phần P được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201867000 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố H cấp ngày 16/4/2018, người đại diện theo pháp luật ông Hoàng Ngọc Đ1, địa chỉ trụ sở: Số H A, phường Đ, Quận N, thành phố Hải Phòng; trên hệ thống quản lý thuế của cơ quan Thuế Công ty đăng ký địa chỉ trụ sở, địa chỉ nhận thông báo thuế: Số H A, phường Đ, Quận N, thành phố Hải Phòng, Công ty không đăng ký địa chỉ Trạm bê tông Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng với cơ quan thuế; tình trạng hoạt động: Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế. Do đó, Tòa án căn cứ theo địa chỉ đăng ký kinh doanh và địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của Công ty P tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Bị đơn đã được Tòa triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào những tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ giải quyết vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp bao gồm: Phiếu xuất kho, phiếu giao hàng, bảng kê chi tiết và hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng có đủ cơ sở xác định Công ty C1 đã giao đủ hàng cho Công ty P, Công ty P đã nhận đủ hàng của Công ty C1. Hai bên đã đối chiếu công nợ vào ngày 03/6/2022. Sau khi chốt công nợ, Công ty P tiếp tục đặt hàng của Công ty C1. Căn cứ vào bảng kê chi tiết, Công ty C1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty P với tổng tiền hàng là 528.900.000 đồng vào các ngày: Ngày 27/6/2022 trị giá 140.800.000 đồng, ngày 29/8/2022 trị giá 246.400.000 đồng, ngày 28/10/2022 trị giá 70.400.000 đồng, ngày 31/01/2023 trị giá 70.400.000 đồng. Từ tháng 6/2022 đến tháng 01/2023 Công ty P đã mua hàng của Công ty C1 trị giá 528.900.000 đồng cộng với số tiền chốt công nợ ngày 03/6/2024 là 1.626.450.000 đồng = 2.154.450.000 đồng, Công ty P đã thanh toán cho Công ty C1 qua hình thức chuyển khoản tổng số tiền là 800.000.000 đồng, còn nợ lại 1.354.450.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định Công ty P chưa thanh toán cho Công ty C1 1.354.450.000 đồng do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.354.450.000 đồng.

[4] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất 10%/năm tuy nhiên tại phiên toà nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc bị

đơn phải chịu lãi suất chậm trả 8,9%/năm đối với số tiền chưa thanh toán. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện có lợi cho bị đơn và phù hợp với biểu tính lãi suất do Ngân hàng TMCP N1 cung cấp vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo bảng tính lãi chậm thanh toán do nguyên đơn cung cấp, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 1.404.450.000 đồng từ ngày 20/02/2023 đến ngày 11/10/2023 là 79.791.999 đồng; trả tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 1.354.450.000 đồng từ ngày 12/10/2023 đến ngày 21/9/2024 là 113.940.787 đồng. Hội đồng xét xử thấy:

Về trách nhiệm thanh toán của bên mua hàng: Ngày 31/01/2023 là lần cuối cùng Công ty P đặt và nhận hàng của Công ty C1. Tại khoản 3.3 Điều 3 Hợp đồng số 08.07/HĐMB-CORTEC/2019 ngày 08/7/2019 hai bên thoả thuận: “*Thời gian thanh toán: Thanh toán theo khối lượng thực tế được hai bên xác nhận tại công trình khi giá trị tiền hàng đạt 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) hoặc sau 02 tháng bên B cấp hàng cho bên A (tùy theo điều kiện nào đến trước)*”. Tại khoản 3.3 Điều 3 Hợp đồng số 0112/HĐMB/CORTEC-ĐUCCUONG/2020 ngày 01/12/2020 hai bên thoả thuận: “*Thời gian thanh toán: Ngày cuối cùng hàng tháng, hai bên cùng nhau tổng hợp khối lượng, công nợ tiền hàng phát sinh trong tháng, bên A thanh toán toàn bộ công nợ tiền hàng tháng trước cho bên B trong vòng 05 ngày đầu của tháng kế tiếp*”.

Về việc trả lãi do chậm thanh toán: Tại khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng số 0112/HĐMB/CORTEC-ĐUCCUONG/2020 ngày 01/12/2020 và khoản 4.3 Điều 4 Hợp đồng số 08.07/HĐMB-CORTEC/2019 ngày 08/7/2019 hai bên thoả thuận: Trường hợp Công ty P không thanh toán đúng thời hạn thì phải chịu lãi suất chậm trả theo lãi suất tiền vay của Ngân hàng N1 tại thời điểm thanh toán trên số ngày chậm trả, thời gian quá hạn thanh toán tối đa là 15 ngày.

Theo thông tin do Ngân hàng N1 cung cấp, lãi suất cho vay trung dài hạn tại thời điểm Toà án xét xử là 8,9%/năm. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên số tiền nợ gốc 1.404.450.000 đồng từ ngày 20/02/2023 đến ngày 12/10/2023 là 79.791.999 đồng; nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên số tiền nợ gốc 1.354.450.000 đồng từ ngày 12/10/2023 đến ngày 21/9/2024 là 113.940.787 đồng là phù hợp với thoả thuận của hai bên nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14/30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 30, 35, 39 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
- Căn cứ các Điều 11, 24, 50, 55 và 306 của Luật Thương mại
- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-NĐTP11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH C1 đối với bị đơn Công ty Cổ phần P về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty Cổ phần P có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH C1 và vật liệu CORTEC tổng số tiền 1.548.182.786 đồng (trong đó: Nợ gốc 1.354.450.000 đồng; nợ lãi đối với số tiền chậm thanh toán tính đến ngày 21/9/2024: 193.732.786 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần P phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH C1 không phải chịu án phí. Trả cho Công ty TNHH C1 và vật liệu CORTEC số tiền tạm ứng án phí đã nộp 28.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003106, ngày 01/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Công ty Cổ phần P phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 58.445.484 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Ngô Quyền;
- VKSND thành phố;
- TAND thành phố;
- Chi cục THA DS quận Ngô Quyền;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Trung Dũng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hà Thị Mão Vũ Văn Khang

Phạm Trung Dũng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Ngô Quyền;
- VKSND thành phố;
- TAND thành phố;
- Chi cục THA DS quận Ngô Quyền;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Trung Dũng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Trung Dũng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Thành phố;
- Tòa án cấp cao;
- Cục THA DS Thành phố;
- Chi cục THA DS quận Hải An;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lương Thị Hải Hà

